

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 30 tháng 09 năm 2024

*

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,23	0,57	275.400	#####	156.978	
2	Gạo tẻ máy	Kg	####			18,10	2,10	25.200	456.120	52.920	
3	Thịt bò loại 1	Kg	2,70			2,46	0,24	296.100	728.406	71.064	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	9,90			9,20	0,70	140.700	#####	98.490	
5	Khoai tây	Kg	2,50			2,25	0,25	46.200	103.950	11.550	
6	Cà rốt	Kg	2,00			1,70	0,30	29.400	49.980	8.820	
7	Cà chua	Kg	2,00			1,90	0,10	50.400	95.760	5.040	
8	Đậu phụ	Kg	3,00			2,60	0,40	35.200	91.520	14.080	
9	Cải bắp	Kg	6,50			5,80	0,70	37.800	219.240	26.460	
10	Thịt lợn nạc	Kg	2,50			2,30	0,20	161.700	371.910	32.340	
11	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	78.970	6.318	1.579	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,08	0,02	84.000	6.720	1.680	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,24	0,26	72.600	90.024	18.876	
14	Bột canh	Kg	0,50			0,40	0,10	28.600	11.440	2.860	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	84.000	6.720	1.680	
17	Dưa hấu	Kg	####			16,60	2,40	40.000	664.000	96.000	
18	Đậu đen (hạt)	Kg	3,00			3,00		79.800	239.400		
19	Đậu xanh (hạt)	Kg	3,90			3,90		60.900	237.510		
20	Đường kính	Kg	5,20			5,20		29.400	152.880		
21	Bột sắn dây	Kg	2,60			2,60		171.600	446.160		
22	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		99.000	79.200		
23	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
26	Cá quả	Kg	1,00				1,00	#####		168.000	
27	Thịt lợn mỡ	Kg	0,60				0,60	140.700		84.420	
28	Cà rốt	Kg	0,30				0,30	29.400		8.820	
29	Rau răm	Kg	0,05				0,05	63.000		3.150	
	Cộng								6.522.580	898.437	
	Tổng cộng								7.421.017		

Người phụ trách

Phùng Thị Liêm

Kế toán

Người nhận

Phùng Thị Nga

Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Tổng số suất ăn: 323 - 3 tuổi: 57 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 284 - 4 tuổi: 112 + Nhà trẻ: 39 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 115 - Cơm thường: 39

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,23	0,57	4,23	0,57	1.142,1	153,9			1.099,8	148,2			1.607,4	216,6	20.896,2	2.815,8
2	Gạo tẻ máy	18,10	2,10	18,10	2,10			1.429,9	165,9			181,0	21,0	13.737,9	1.593,9	62.264,0	7.224,0
3	Thịt bò loại 1	2,46	0,24	2,41	0,24	506,3	49,4			91,6	8,9					2.844,7	277,5
4	Thịt lợn mỡ	9,20	0,70	9,02	0,69	1.307,3	99,5			3.363,0	255,9					35.523,0	2.702,8
5	Khoai tây	2,25	0,25	1,96	0,22			39,2	4,4			2,0	0,2	409,1	45,5	1.820,5	202,3
6	Cà rốt	1,70	0,30	1,52	0,27			22,8	4,0			3,0	0,5	118,7	20,9	593,4	104,7
7	Cà chua	1,90	0,10	1,81	0,10			10,8	0,6			3,6	0,2	72,2	3,8	361,0	19,0
8	Đậu phụ	2,60	0,40	2,60	0,40			283,4	43,6			140,4	21,6	18,2	2,8	2.470,0	380,0
9	Cải bắp	5,80	0,70	5,22	0,63			94,0	11,3			5,2	0,6	276,7	33,4	1.513,8	182,7
10	Thịt lợn nạc	2,30	0,20	2,25	0,20	428,3	37,2			157,8	13,7					3.133,1	272,4
11	Tỏi tây (cả lá)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,9	0,2					3,8	0,9	18,6	4,6
12	Hành lá (hành hoa)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2					2,8	0,7	14,1	3,5
13	Dầu đậu tương	1,24	0,26	1,24	0,26							1.240,0	260,0			11.160,0	2.340,0
14	Bột canh	0,40	0,10	0,40	0,10												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
17	Dưa hấu	16,60	2,40	8,63	1,25			103,6	15,0			17,3	2,5	198,5	28,7	1.381,1	199,7
18	Đậu đen (hạt)	3,00		2,94				711,5				50,0		1.567,0		9.555,0	
19	Đậu xanh (hạt)	3,90		3,82				894,3				91,7		2.029,5		12.536,2	
20	Đường kính	5,20		5,20										5.163,6		20.644,0	
21	Bột sắn dây	2,60		2,60				18,2						2.191,8		8.840,0	
22	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2	
23	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
24	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
26	Cá quả		1,00		0,60		109,2				16,2						582,0
27	Thịt lợn mỡ		0,60		0,59		85,3				219,3						2.316,7
28	Cà rốt		0,30		0,27				4,0				0,5		20,9		104,7
29	Rau răm		0,05		0,04				1,8						1,1		11,3
	Cộng					3.393,1	535,5	3.610,2	354,5	4.712,2	662,3	1.734,4	320,6	27.446,0	2.778,8	198.002,6	23.516,2
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					11,9	13,7	12,7	9,1	16,6	17,0	6,1	8,2	96,6	71,3	697,2	603,0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.429.000 đ
- Hôm trước mang sang: -7.983
- Đã chi: 7.421.017
- Thừa: 7.983 đ
- Thiếu:
- Lũy kế:

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, thịt bò băm sốt đậu
- Canh cải bắp nấu thịt/ Dưa hấu
- * Bữa chiều: - MG: Chè thập cẩm
- NT: Cháo cá hành răm
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu